

**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM**  
**CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**HUYỆN TUY PHƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số                      /BC-UBND ngày            /            /2023 của UBND huyện)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>60</b>	<b>54,32</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>11</b>	<b>10,48</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền, Kế hoạch kiểm tra CCHC)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
	- Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC được xác định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ theo định hướng và chỉ đạo chung của tỉnh; có bố trí kinh phí để thực hiện; mỗi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phải phân công người chịu trách nhiệm và quy định thời gian hoàn thành. Các Kế hoạch phải được hoàn thành đúng thời gian quy định: 0,5	0,5	<b>0,5</b>	- Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện; - Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/5/2023 của UBND huyện; - Quyết định số 3992/QĐ-UBND của UBND huyện.
	- Chất lượng kế hoạch CCHC năm của UBND cấp xã: Điểm được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Số xã đạt chất lượng/tổng số xã trực thuộc} \times 0,5}{100\%} \right]$	0,5	<b>0,5</b>	Quyết định ban hành kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền và Kế hoạch tự kiểm tra CCHC của các xã, thị trấn
<b>1.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
	Điểm được tính theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành		<b>1</b>	- Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện; - Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/5/2023 của UBND huyện; - Quyết định số 3992/QĐ-UBND của UBND huyện; - Phụ lục kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2023.
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền cải cách hành chính</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, (2) Viết bài, cung cấp thông tin trên website, (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác: 0,5		<b>0,5</b>	- Báo cáo CCHC: báo cáo số 69/BC- UBND ngày 15/03/2023; Báo cáo số 234/BC-UBND ngày 14/6/2023; Báo cáo số 351/BC-UBND ngày 15/9/2023; Báo cáo CCHC năm chậm nhất 16/12/2023

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch tập huấn, giấy mời: + Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện; Giấy mời số 196/GM-UBND ngày 01/8/2023.</li> <li>- Hội nghị: Giấy mời số 298/GM-UBND ngày 18/10/2023</li> <li>- Tin bài trên Đài truyền thanh huyện</li> </ul>
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC: 0,5		0,5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 22/8/2023</li> <li>- Chương trình tọa đàm</li> <li>- Giấy mời số 351/GM-UBND ngày 24/11/2023</li> </ul>
1.4	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính</b>	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 1			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC: báo cáo số 69/BC-UBND ngày 15/03/2023; Báo cáo số 234/BC-UBND ngày 14/6/2023; Báo cáo số 351/BC-UBND ngày 15/9/2023; Báo cáo CCHC năm 2023 chậm nhất 16/12/2023</li> </ul>
	- Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 0			
1.5	<b>Công tác kiểm tra cải cách hành chính</b>	2	2	
1.5.1	Thực hiện kiểm tra tại đơn vị cấp xã và các phòng chuyên môn	1	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 07/6/2023;</li> <li>- Biên bản kiểm tra</li> <li>- Báo cáo số 02/BC-ĐKT ngày 06/11/2023;</li> <li>- Công văn số 1871/UBND-NV ngày 10/11/2023.</li> </ul>
	- Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	- Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
	- Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra:	1	1	
	- Tất cả các vấn đề đã được xử lý, khắc phục: 1			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo số 02/BC-ĐKT ngày 06/11/2023;</li> <li>- Công văn số 1871/UBND-NV ngày 10/11/2023.</li> </ul>

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				- Báo cáo khắc phục của các cơ quan, đơn vị
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5			
	- Có vấn đề chưa được xử lý: 0			
1.6	<b>Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	1	0,48	a:72; b: 20; c:30
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.			
1.7	<b>Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính</b>	2	2	Quyết định số 12133/QĐ-UBND ngày 15/12/2023
	- Có sáng kiến mới về cải cách hành chính phát huy hiệu quả tại địa phương: 2			
	- Không có sáng kiến: 0			
1.8	<b>Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp</b>	2	2	
	- Có tổ chức hoặc tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành quản lý: 0,5			- Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 23/11/2023 - Giấy mời
	- Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tại các buổi tiếp xúc: 0,5			Báo cáo số 370/BC-PKTHT ngày 12/12/2023
	- Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền: Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$ . Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	4	3,5	
2.1	<b>Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)</b>	1	1	- Báo cáo số 39/BC-PTP ngày 24/11/2023 - Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 - Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 18/4/2023

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 1			
	- Từ 80% đến dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0,5			
	- Dưới 80% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0			
2.2	<b>Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo quy định</b>	<b>1</b>	<b>0,5</b>	
2.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5	0,5	0,5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 8512/QĐ-UBND ngày 06/12/2022</li> <li>- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 15/02/2023</li> <li>- Báo cáo số 32/BC-UBND ngày 15/02/2023</li> </ul>
2.2.2	Kịp thời công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực (chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm)	0,5	0	
	- Kịp thời, đúng quy định: 0,5			
	- Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
2.3	<b>Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Trong năm không có văn bản QPPL phải xử lý theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền</b>
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$ . Trong đó: a là tổng số văn bản cần được xử lý. b là số văn bản đã xử lý Trường hợp $a=0$ thì đạt điểm tối đa			
2.4	<b>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 28/02/2023</li> <li>- Báo cáo số 498/BC-UBND ngày 01/12/2023.</li> </ul>
	- Ban hành Kế hoạch thực hiện và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5			
	- Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0,5			<b>Trong năm không có kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật.</b>
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>6</b>	<b>5,99</b>	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.1	<b>Rà soát, đánh giá, đơn giản hoá đối với thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch</b>	3	3	
	- Có phương án giảm thời gian giải quyết TTHC bảo đảm thực chất: 1	1	1	- Công văn số 1624/UBND-VP ngày 10/10/2023 - Quyết định số 4476/QĐ-UBND ngày 03/12/2023
	- Có phương án đơn giản hóa TTHC cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC:2	2	2	Công văn số 1825/UBND-VP ngày 07/11/2023
3.2	<b>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (cấp huyện, cấp xã)</b>	2	1,99	a: 46711; b:46699
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times 2$ . Trong đó: - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm; - b là số hồ sơ đã giải quyết đúng và sớm hạn. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.			
3.3	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	1	1	
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0,5$ . Trong đó: a là tổng số phản ánh, kiến nghị. b là số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn. c là số phản ánh, kiến nghị được xử lý trễ hạn.			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	6	6	
4.1	<b>Ban hành các quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương</b>	1	1  1	- Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND huyện; - Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; - Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; - Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022; - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; - Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 24/02/2022; - Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 24/02/2022;

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021;</li> <li>- Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021</li> <li>- Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2023</li> <li>- Quyết định số 8578/QĐ-UBND ngày 09/12/2018</li> <li>- Quyết định số 6087/QĐ-UBND ngày 13/9/2021</li> </ul>
	- Kịp thời, đúng quy định: 1		1	
	- Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
4.2	<b>Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định</b>	4	4	
4.2.1	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh	2	2	- Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 14/11/2023;
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.			
4.2.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 9455/ QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND huyện;</li> <li>- Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 03/10/2023 của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng huyện Tuy Phước</li> <li>- Biên bản kiểm tra</li> </ul>
	- Có thực hiện theo quy định: 1			
	- Không thực hiện theo quy định: 0			
4.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo số 02/TB-TTHĐ ngày 05/12/2023;</li> <li>- Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 07/12/2023;</li> <li>- Biên bản xử lý vi phạm</li> <li>- Quyết định xử phạt hành chính</li> </ul>
4.3	<b>Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)</b>	1	1	Quy định báo cáo thống kê quản lý cán bộ, công chức, viên chức hằng năm sau 31/12/2023
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: 1			
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời: 0			
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	10	9,5	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm</i>	1	1	Hiện nay, UBND huyện vẫn thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm cũ và đang trong quá trình xây dựng Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của Sở Nội vụ tại Công văn số 1957/SNV-TCBC&TCPCP ngày 28/10/2023 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Định: +Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 + Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 07/6/2020 + Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 +Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 11/5/2016
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
5.2	<i>Thực hiện tuyển dụng viên chức so với số lượng người làm việc được giao/phân bổ/phê duyệt</i>	1	1	
5.2.1	Ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5	0,5	Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 21/9/2023 của UBND huyện
	- Có ban hành Kế hoạch:0,5			
	- Không ban hành Kế hoạch:0			
5.2.2	Thực hiện Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5	0,5	UBND huyện đang thực hiện tuyển dụng theo Kế hoạch
	- Thực hiện đúng theo Kế hoạch: 0,5			
	- Thực hiện không đúng theo Kế hoạch: 0			
5.3	<b>Đánh giá, xếp loại CCVC</b>	2	2	
5.3.1	Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CC,VC đúng thời gian quy định: 1	1	1	Văn bản số 1994/UBND-NV ngày 29/11/2023
5.3.2	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1	1	100% CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên}}{100\%} \times 1 \right]$			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.4	<i>Thực hiện theo quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, nâng ngạch (thăng hạng), nâng lương đối với CBCCVC</i>	1	1	Danh sách CBCCVC bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, nâng ngạch, nâng lương
	- Thực hiện đúng quy định: 1		1	
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
5.5	<i>Mức độ thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC theo Kế hoạch</i>	1	1	Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 28/02/2023
	Tính điểm theo công thức: $b/a*1$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ, chỉ tiêu đặt ra theo kế hoạch năm b là số nhiệm vụ, chỉ tiêu đã hoàn thành.			
5.6	<i>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác</i>	2	2	
5.6.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, đơn vị	1	1	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 10/3/2023
	- Có ban hành Kế hoạch: 1			
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1	1	Văn bản số 1489/UBND-NV ngày 25/9/2023
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đạt theo Kế hoạch: 1			
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác không đạt theo Kế hoạch: 0			
5.7	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</i>	1	1	- Kế hoạch số 01/KH-TKT ngày 09/8/2023 - Báo cáo số 03/BC-ĐKT ngày 07/12/2023
	- Trong năm không có CB,CC,VC bị nhắc nhở, phê bình; kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 1			
	- Trong năm có CB,CC,VC bị phê bình, nhắc nhở: 0,5			
	- Trong năm có CB,CC,VC bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 0			
5.8	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	1	0,5	Báo cáo số 486/BC-UBND ngày 29/11/2023

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- 100% cán bộ cấp xã (Bí thư, Phó Bí thư; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND) có trình độ đại học trở lên: 0,5		0,5	
	- 100% công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên phù hợp với tiêu chuẩn chức danh, vị trí công tác: 0,5		0	
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH</b>	5	5	
6.1	<b>Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của các phòng chuyên môn, đơn vị cấp xã trực thuộc</b>	1	1	
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	0,5	0,5	Công văn số 48/PTCKH ngày 08/02/2023
	- Ban hành đúng quy định: 0,5			
	- Ban hành không đúng quy định: 0			
6.1.2	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ	0,5	0,5	- Văn bản số 5906/UBND-TH ngày 12/10/2022 - Báo cáo số 306/BC-UBND ngày 14/11/2022
	- Thực hiện đúng quy định: 0,5			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
6.2	<b>Thực hiện quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các phòng chuyên môn và UBND các xã, phường, thị trấn; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	1	1	- Văn bản số 5906/UBND-TH ngày 12/10/2022 Báo cáo số 306/BC-UBND ngày 14/11/2022
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Có sai phạm được phát hiện: 0			
6.4	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</b>	0,5	0,5	- Văn bản số 5906/UBND-TH ngày 12/10/2022 Báo cáo số 306/BC-UBND ngày 14/11/2022
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \times 0,5$ Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN			
6.5	<b>Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách</b>	0,5	0,5	Quyết định số 6580/QĐ-UBND ngày 27/7/2023

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- Xây dựng và gửi báo cáo đúng thời hạn: 0,5			
	- Không xây dựng hoặc gửi báo cáo sau thời hạn: 0			
6.6	<b>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định</b>	1	1	Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 29/11/2023
	- Thực hiện đảm bảo theo kế hoạch được giao: 1			
	- Thực hiện không đảm bảo theo kế hoạch được giao: 0			
6.7	<b>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương (cấp huyện):</b>	1	1	Quyết định số 9197/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 19/01/2023
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	15	11,1	
7.1	<b>Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của địa phương</b>	1	1	Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/5/2023
7.2	<b>Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của địa phương</b>	1	1	Báo cáo số 510/BC-UBND ngày 08/12/2023
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0,5			
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước: 0,5			
7.3	<b>Hạ tầng thông tin cơ bản tại cấp huyện, cấp xã</b>	2	1	
7.3.1	Thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN	1	0	
	- Có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN và có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN: 1			Quyết định số 7295/QĐ-UBND ngày 13/10/2022

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- Không có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN hoặc không có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN: 0			
7.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính tại nơi làm việc (đối với cấp huyện, cấp xã)	1	1	Báo cáo số 510/BC-UBND ngày 08/12/2023
	Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$ . Trong đó: $a$ là tổng số CBCCVC tại địa phương; $b$ là tổng số CBCCVC tại địa phương được trang bị máy tính tại cơ quan, đơn vị			
<b>7.4</b>	<b>Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	1	1	Báo cáo số 510/BC-UBND ngày 08/12/2023
	- Đạt 100%: 1			
	- Từ 95% đến dưới 100%: 0,5			
	- Dưới 95%: 0			
7.4.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	1	1	- Danh mục hồ sơ công việc - Bảng kê hồ sơ công việc
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 60% trở lên: 1			
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 50% đến dưới 60%: 0,5			
	- Dưới 50%: 0			
<b>7.5</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>7</b>	<b>4,37</b>	
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1	0,92	
	Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$ . Trong đó: $a$ là số DVCTT có phát sinh hồ sơ (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); $b$ là số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến.		0,92	a: 103; b: 95
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1,5	0,6	
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1,5$ . Trong đó: $a$ là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các DVCTT (gồm cả trực tuyến và không trực		0,6	a: 47.688; b: 19.114;

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<p>tuyển)</p> <p><i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của các DVCTT (không sử dụng bản giấy)</p> <p>Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</p>			
7.5.3	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1	<b>0,48</b>	
	<p>Điểm được tính theo công thức: <math>(b/a)*1</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến);</p> <p><i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p>		<b>0,48</b>	<p><b>a: 116;</b></p> <p><b>b: 56;</b></p>
7.5.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,5	<b>1,15</b>	
	<p>Điểm được tính theo công thức: <math>(b/a)*1,5</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p><i>b</i> là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ thanh toán trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</p>		<b>1,15</b>	<p><b>a: 32.263;</b></p> <p><b>b: 24.760;</b></p>
7.5.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1	<b>0,42</b>	
	<p>- Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:</p> <p>Tính điểm theo công thức</p> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <p>Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</p>		<b>0</b>	<b>tỷ lệ: 17%</b>
	<p>- Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử:</p> <p>Tính điểm theo công thức:</p> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$		<b>0,42</b>	<b>Tỷ lệ: 85,4%</b>

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1	0,8	
	- Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Tính điểm theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>		0,34	Tỷ lệ: 69,66%
	- Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: Tính điểm theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>		0,46	Tỷ lệ: 93,18%
7.6	<b>Tỷ lệ hồ sơ chứng thực điện tử</b>	1	0,73	
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$ . Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ chứng thực</i> <i>b là số hồ sơ chứng thực điện tử</i>			
7.7	<b>Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	1	1	- Thông báo số 277/TB-UBND ngày 06/12/2022 - Thông báo số 272/TB-UBND ngày 17/11/2023
	<i>Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 02 dịch vụ công trực tuyến: 0,5</i>			
	<i>Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 03 dịch vụ công trực tuyến: 1</i>		1	
8	<b>CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	3	2,75	
8.1	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao</b>	1	1	Báo cáo số 479/BC-UBND ngày 24/11/2023
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1 + (c/a)*0.5$ . Trong đó: <i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i>			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0			
8.2	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu được giao</b>	<b>1</b>	<b>0,75</b>	<b>Báo cáo số 491/BC-UBND ngày 29/11/2023</b>
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao nhất của tỉnh: 1			
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao từ vị trí thứ 4 đến 6 so với 11 huyện, thị xã, thành phố: 0,75		<b>0,75</b>	
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao từ vị trí thứ 7 đến 9 so với 11 huyện, thị xã, thành phố: 0,5			
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 2 địa phương thấp nhất của tỉnh: 0,25 điểm			
	- Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm			
8.3	<b>Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh (hoạt động trên địa bàn) thành lập mới trong năm</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Báo cáo số 479/BC-UBND ngày 24/11/2023</b>
	- Tăng so với năm trước liền kề: 1			
	- Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
II	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC</b>	<b>40</b>		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	<b>30</b>		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	<b>10</b>		
	<b>ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)</b>	<b>100</b>		
III	<b>ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ</b>			
1	<b>Điểm thưởng</b>			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1.1	Có nội dung đột phá thật sự vượt trội, chuyển biến mạnh mẽ, tiêu biểu, hoàn thành vượt chỉ tiêu trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh (tối đa 01 điểm/lĩnh vực)			
1.2	Có đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan cấp trên và liên thông trách nhiệm giải quyết của cấp huyện/cấp xã (1 điểm)			
2	<b>Điểm trừ</b>			
2.1	Không đề xuất UBND tỉnh phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm thành phần hồ sơ..., tuy nhiên, có đơn vị khác tiến hành rà soát độc lập, trình UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, cấp xã (1 điểm)			
2.2	Không thực hiện việc xin lỗi theo quy định đối với các hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn (1 điểm)			
2.3	Đề xảy ra tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong xử lý công việc (1 điểm)			